

BỘ TÀI CHÍNH
Số: 615-TC/TCT/QĐ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 10 tháng 6 năm 1995

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

*Về việc sửa đổi tên và thuế suất của
một số nhóm mặt hàng trong biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu*

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Điều 8 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được Quốc hội thông qua ngày 26/12/1991;

Căn cứ các khung thuế suất quy định tại các Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ban hành kèm theo Nghị quyết số: 537a ngày 22/2/1992 của Hội đồng Nhà nước, được sửa đổi bổ sung tại Nghị quyết số 31/UBTVQH9 ngày 9/3/1993 và Nghị quyết số 174 NQ/UBTVQH9 ngày 26/3/1994 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khoá 9;

Căn cứ thẩm quyền quy định tại Điều 3 Quyết định số 280/TTg ngày 28/5/1994 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu kèm theo Nghị định số 54/CP;

Sau khi đã thống nhất với các Bộ, các ngành;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Sửa đổi tên và thuế suất thuế xuất khẩu của nhóm hàng có mã số 100600 "gạo các loại" quy định tại Biểu thuế xuất khẩu ban hành kèm theo Nghị định số 54/CP và nhóm hàng có mã số 4400: "Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ" quy định tại Quyết định số 1138 TC/TCT ngày 17/11/1994 của Bộ trưởng Bộ Tài chính thành tên và thuế suất thuế xuất khẩu mới ghi tại Danh mục số I ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2: Sửa đổi tên và thuế suất thuế nhập khẩu của một số nhóm mặt hàng ghi tại Biểu thuế nhập khẩu ban hành kèm theo Nghị định số 54/CP và Danh mục sửa đổi bổ sung Biểu thuế

nhập khẩu ban hành kèm theo Quyết định số 1138 TC/TCT ngày 17/11/1994 của Bộ trưởng Bộ Tài chính thành tên và thuế suất mới ghi tại Danh mục số II ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3: Tên nhóm mặt hàng và mức thuế suất thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu của các nhóm, mặt hàng ghi tại Danh mục số I và Danh mục số II ban hành kèm theo Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10/7/1995 cho tất cả các tờ khai hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đăng ký với cơ quan Hải quan từ ngày 10/7/1995 trở đi.

DANH MỤC

SỬA ĐỔI BỔ SUNG BIỂU THUẾ XUẤT KHẨU

(Kèm theo Quyết định số 615A TC/TCT/QĐ ngày 10/6/1995

của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Danh mục số I

Mã số	Nhóm, mặt hàng	Thuế suất %
1	2	3
100600	Gạo các loại	1
4400	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ	
	* Bảng gỗ rừng tự nhiên:	25
	- Gỗ tròn	20
	- Gỗ xẻ	20
	- Ván sàn (gỗ ván và ván sàn sơ chế), ván lợp	20
	- Xà điện, tà vẹt các loại	20
	- Cột gỗ các loại (cột điện; cột nhà, cột buồm...)	15
	- Khung cửa ra vào hoàn chỉnh, khung cửa sổ hoàn	15
	chỉnh, bậc cửa ra vào, ngưỡng cửa	15

- Cầu thang các loại hoặc chi tiết cầu thang	15
- Áo quan các loại	15
- Thùng, bộ xe ô tô các loại, giá để hàng các loại	15
- Palet, cốp pha xây dựng các loại	10
- Giá đỡ, kệ kho	10
- Bao bì, thùng, hòm, hộp, thùng tô nô, thùng hình	10
trống các loại cao cấp đựng chất lỏng	10
- Bao bì, thùng, hòm, hộp, thùng tô nô, thùng hình	
trống các loại thông thường	
- Góc rẽ cây các loại	10
- Gánh cửa ra vào hoàn chỉnh, cánh cửa sổ hoàn	10
chỉnh	5
- Ván gỗ tinh chế trang trí nội thất, thanh gỗ tinh	5
chế trang trí nội thất gồm: ván khung trang trí trần	
nhà, ván ốp tường, ván sàn hoàn chỉnh, (các loại	
này đã được cắt theo kích thước, bào nhẵn, soi	5
rãnh, đánh bóng chi tiết).	10
- Bảng viết hoàn chỉnh, loại dùng cho giảng viên	5
- Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ,	5
giá vẽ, giá sách loại treo tường hoàn chỉnh bằng gỗ	5
- Tranh gỗ, tượng bằng gỗ	15
- Bàn, ghế, tủ (kể cả tủ tường) giá để các loại hoàn	5
chỉnh kiểu dạng tủ đứng, giường các loại hoàn	5
chỉnh bằng gỗ:	0
+ Loại có khảm, trạm trổ, sơn mài hoặc kết hợp với	20
vật liệu khác (Ví dụ: song, mây, mút, da...)	15
+ Loại khác	15
- Ván dăm (có phủ bề mặt hoặc không phủ bề mặt	5
bằng các vật liệu khác)	0

- Ván sợi (có phủ bề mặt hoặc bề mặt bằng các vật liệu khác)
- Ván dán, ván sợi ép, ván bóc, ván lạng, ván gỗ ghép
- Dăm gỗ
- Than từ gỗ (than củi)
- Các mặt hàng khác bằng gỗ chưa có tên ở trên, không được kết hợp với vật liệu khác
- Các mặt hàng khác bằng gỗ chưa có tên ở trên nhưng có kết hợp với vật liệu khác
- * Bảng gỗ rừng trồng:
 - Gỗ tròn
 - Gỗ xẻ, ván sàn, xà điện, tà vẹt, cột gỗ các loại
 - Dăm gỗ
 - Các mặt hàng có mức thuế suất thuế xuất khẩu 15% hoặc 10% của nhóm gỗ rừng tự nhiên
 - Các mặt hàng có mức thuế suất thuế xuất khẩu 5% hoặc 0% của nhóm gỗ rừng tự nhiên

DANH MỤC

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU

(Kèm theo Quyết định số 615A TC/TCT/QĐ ngày 10/6/1995

của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Danh mục số II

Mã	Nhóm mặt hàng	Thuế suất %
1	2	3

050100	Tóc chưa chế biến, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc	5
050200	Lông lợn, lông lợn lòi, lông con lửng và các loại lông dùng làm bàn chải khác; phế liệu từ các loại lông nói trên	5
050300	Lông bờm ngựa và phế liệu từ lông bờm ngựa đã hoặc chưa làm thành lớp, có hoặc không có nguyên liệu phụ trợ	5
0505	Da và các bộ phận khác của loài chim, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ mới chỉ được rửa sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản, bột và các phế liệu từ lông vũ hay các phần khác của lông vũ	
050510	Lông vũ và các loại dùng để nhồi gối, nhồi đệm, lông tơ	5
050590	Loại khác	5
0506	Xương và lõi sừng chưa chế biến, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), xử lý bằng a xít hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.	
050610	- Xương, chất sụn đã xử lý bằng a xít	5
050690	- Các loại khác	5